

[Văn phong trực tiếp: "*Ne voulez-vous pas un peu de thé? Cela vous réchauffera après cette course.*"]

(Brigitte mở cửa phòng khách nhỏ và gọi chúng tôi: Chúng ta không dùng một ít cà phê sao? Có thể nó sẽ sưởi ấm lại chúng ta sau cuộc chạy này.)

Văn phong gián tiếp liên kết không bị đóng khung trong ngoặc kép, và không còn là văn phong gián tiếp độc lập nữa.

148

Việc biến đổi văn phong trực tiếp ra văn phong gián tiếp (liên kết hoặc độc lập) kéo theo những thay đổi khác nhau.

a) Những thay đổi liên quan đến các ngôi vị ngữ pháp (các đại từ nhân xưng, các từ hạn định và đại từ sở hữu, các động từ),

Những từ ngữ trong các lời nói (hoặc ý tưởng) thuật lại liên quan đến người kể thường được giữ lại hoặc chuyển sang ngôi thứ nhất:

Je t'ai dit: "Je te rejoindrai" → Je t'ai dit que je te rejoindrais.

(Tôi đã nói với bạn: "Tôi sẽ đuổi kịp bạn" → Tôi đã nói với bạn rằng tôi sẽ đuổi kịp bạn.)

Il m'a dit: "Je te rejoindrai" → Il m'a dit qu'il me rejoindrait.

(Anh ta đã nói với tôi: "Tôi sẽ đuổi kịp bạn" → Anh ta đã nói với tôi rằng anh ta sẽ đuổi kịp tôi.)

Những từ có liên quan đến người đối thoại với người kể lại vẫn giữ nguyên hoặc chuyển sang ngôi thứ hai :

Je t'ai dit: "Je te rejoindrai" → Je t'ai dit que je te rejoindrais.

Tu lui as dit: "Je te rejoindrai" → Tu lui as dit que tu le rejoindrais.

Những từ không có liên quan đến người kể cũng không liên quan đến người đối thoại (của người kể lại) vẫn giữ nguyên hoặc chuyển sang ngôi thứ ba :

Je t'ai dit: "Je le rejoindrai" → Je t'ai dit que je le rejoindrais.

Il lui as dit: "Je te rejoindrai" → Il lui as dit qu'il le rejoindrait.

Nhận xét – Trong văn phong gián tiếp, chúng ta có thể có những từ ngữ ở ngôi thứ ba biểu thị những người khác nhau: *Il lui a dit qu'il le rejoindrait* có nghĩa là A đã nói với B, hoặc là A đuổi kịp B,

hoặc là B đuổi kịp A, hoặc C đuổi kịp A v.v... Nên chú ý đến những tình cách nước đôi này.

b) Những chỉ dẫn về nơi chốn và thời gian được xét về phương diện của người kể lại.

Nếu nơi chốn và thời gian của các lời nói giống như nơi chốn và thời gian của chuyện kể, thì không có thay đổi:

*Il m'a dit tout à l'heure: "Je partirai **demain**" → Il m'a dit tout à l'heure qu'il **partirait demain**.*

Nếu nơi chốn và thời gian không như nhau, chúng ta có những thay đổi như sau:

Ici (và ci trong các từ chỉ định) → là; maintenant → alors ; aujourd'hui → ce jour-là ; hier → la veille ; demain → le lendemain ; après-demain → le surlendemain ; il y a trois jours → trois jours avant ; dans trois jours → trois jours après ; dernier hoặc passé → précédent ; prochain → suivant ; venir → aller ; v.v...

*Il m'a dit [il y a quinze jours]: "Je partirai **demain**" → Il m'a dit qu'il **partirait le lendemain**.*

(Anh ta đã nói với tôi [đã 15 ngày rồi]: "Tôi sẽ đi vào ngày mai" → Anh ta đã nói với tôi rằng anh ta sẽ đi vào ngày hôm sau.)

*Il m'a dit en me montrant une vieille table: "Je travaille **ici**." → Il m'a dit... qu'il **travaillait là**.*

(Anh ta vừa nói với tôi vừa chỉ chiếc bàn cũ: "Tôi làm việc ở đây". → Anh ta đã nói với tôi rằng anh ta làm việc ở đó.)

c) Các thì của động từ cũng được xét theo phương diện của người kể lại.

Nếu động từ dẫn vào ở thì hiện tại hoặc ở thì tương lai, thì không có thay đổi.

*Je déclare: "Je t'**aiderai**." → Il declare qu'il t'**aidera**.*

(Tôi tuyên bố: "Tôi sẽ giúp bạn." → Anh ta tuyên bố anh ta sẽ giúp nó.)

Nếu động từ giới thiệu ở quá khứ, thì hiện tại trở thành thì quá khứ chưa hoàn thành, thì quá khứ kép trở thành thì quá khứ xa, thì tương lai trở thành một thì điều kiện.

*Il déclara: "Je te **vois**." → Il déclara qu'il le **voyait**.*

Il déclara: "Je t'ai vu." → Il déclara qu'il l'avait vu.

Il déclara: "Je te verrai." → Il déclara qu'il le verrait.

(Anh ta tuyên bố: "Tôi sẽ gặp bạn" → Anh ta tuyên bố anh ta sẽ gặp nó.)

Khi các mệnh đề đều ở lối liên tiếp, thì hiện tại chuyển sang thì quá khứ chưa hoàn thành và thì quá khứ chuyển sang thì quá khứ xa, ít ra trong ngôn ngữ thanh cao (§ 346,b):

Il déclara: "J'irai avant que tu partes." → Il déclara qu'il irait avant qu'il partît.

Il déclara: "J'irai avant que tu sois parti." → Il déclara qu'il irait avant qu'il fût parti.

(Anh ta tuyên bố: "Anh ta sẽ đi trước khi bạn ra đi." → Anh ta tuyên bố sẽ đi trước khi nó ra đi.)

Nhận xét :

1. Khi những lời nói biểu hiện một sự có thật lúc người kể thuật lại, chúng ta vẫn giữ các thì ban đầu:

Nous disions que vous êtes l'orateur le plus éminent du diocèse.

(A. France)

(Chúng tôi nói rằng anh ta là diễn giả lỗi lạc nhất của địa phận.)

2. Khi các lời nói được đặt ở lối vô định (điều này không thể có trong văn phong gián tiếp độc lập), thì hiện tại được dùng khi có tính cách đồng thời và thì quá khứ được dùng khi hành động được diễn đạt bởi động từ vô định xảy ra trước thời điểm mà động từ chính có liên quan đến:

Il déclara: "Je suis malade." → Il déclara être malade.

(Anh ta tuyên bố: "Tôi bệnh." → Anh ta tuyên bố mình bệnh.)

Il déclara: "J'ai été malade." → Il déclara avoir été malade.

Il déclara: "J'étais malade hier." → Il déclara avoir été malade la veille.

d) Từ làm hồ ngữ xuất phát từ chuyện kể và được liên kết với động từ giới thiệu như là bổ ngữ...

J'ai dit: "Jeanne, je suis fatigué." → J'ai dit à Jeanne que j'étais fatigué.

(Tôi đã nói: "Cô Jeanne, tôi bị mệt." → Tôi đã nói với cô Jeanne là tôi bị mệt.)

Văn phong **gián tiếp liên kết** (style indirect lié) có đặc điểm là hiện tượng mất ngữ điệu của những lời nói ở văn phong trực tiếp. Ngữ điệu trở thành ngữ điệu của câu trong đó lời nói thuật lại được giới thiệu.

Ngoài ra chúng ta phải xem xét những lời nói được thuật lại theo kiểu câu mà chúng tùy thuộc.

a) Câu tuyên bố (déclarative) gián tiếp liên kết thường có dạng của một mệnh đề có liên từ *que* giới thiệu:

Il a dit: "Il partirait demain." → Il a dit qu'il partirait le lendemain.

Ngôn ngữ bình dân dùng liên ngữ *comme* *quoi* nhất là sau các động từ *raconter* và *expliquer*:

Madame Lebleu et Philomène racontaient partout comme quoi la Compagnie allait renvoyer Roubaud, jugé compromettant. (Zola)
(Bà Lebleu và Philomène đã kể khắp nơi là công ty sẽ đuổi Roubaud, vì xét thấy anh ta nguy hiểm.)

Chúng ta có thể có động từ vô định mà không cần từ nối khi chủ ngữ của động từ chính và của động từ phụ là như nhau:

Il disait: "Je ne me rappelle rien." → Il disait ne rien se rappeler.
(Anh ta nói: "Tôi không nhớ gì hết." → Anh ta nói không nhớ gì hết.)

Việc biến đổi này không thể xảy ra khi câu tuyên bố trực tiếp ở thì tương lai hoặc ở thì điều kiện.

b) Trong câu **ngghi vấn** (interrogation) gián tiếp liên kết, chúng ta nhận thấy các từ giới thiệu *est-ce que*, *est-ce qui* biến mất.

1° Câu nghi vấn bao quát có liên từ *si* giới thiệu:

"Irez-vous?" hoặc "Est-ce que vous irez?" → Il me demande si j'irai.

(*"Anh đi không?" → Anh ta hỏi tôi có đi không.*)

2° Câu nghi vấn bộ phận giữ lại các từ nghi vấn của câu nghi vấn trực tiếp (không có *est-ce que*, *est-ce qui*) từ *que* (và *qu'est-ce que*) được thay thế bởi *ce que* và *qu'est-ce qui* được thay thế bởi *ce qui*.

"**Qui êtes-vous?**" hoặc "**Qui est-ce que vous êtes?**" → Il me demande **qui** je suis.

("Anh là ai?"... → Anh ta hỏi tôi là ai.)

"**Quand part-on?**" hoặc "**Quand est-ce qu'on part?**" → Il me demande **quand** on part

("Khi nào người ta đi? → Anh ta hỏi tôi khi nào người ta đi.)

nhưng: "**Que voulez-vous?**" hoặc "**Qu'est-ce que vous voulez?**" → Il me demande **ce que** je veux.

(Anh muốn gì? → Anh ta hỏi tôi điều tôi muốn.)

"**Qu'est-ce qui se passe?**" → Il me demande **ce qui** se passe.

(Cái gì đang xảy ra thế? → Anh ta hỏi tôi điều đang xảy ra.)

Như chúng ta đã thấy qua các ví dụ trên đây, câu nghi vấn gián tiếp liên kết không chấp nhận việc đảo đại từ nhân xưng, *on* và *ce*.

Những chủ ngữ khác có thể theo sau động từ trong câu nghi vấn bộ phận. Những chủ ngữ khác theo sau động từ trong câu nghi vấn bộ phận:

"**Que fait ta mère?**" → Il demande **ce que** fait **ta mère** hoặc il demande **ce que** **ta mère** fait.

(Mẹ bạn đang làm gì? → Anh ta hỏi điều mẹ bạn đang làm.)

Nhưng trong câu nghi vấn bao quát:

"**Votre père partira-t-il?**" → Il demande si **votre père** partira.

Khi những chủ ngữ này đứng trước động từ, chúng không được lặp lại bởi một đại từ nhân xưng đứng sau động từ.

Nhận xét :

1. Động từ mà câu nghi vấn gián tiếp liên kết tùy thuộc có thể chứa đựng ý tưởng nghi vấn một cách rõ ràng (*demander*) hoặc một cách ngấm ngấm (*dire, savoir, ignorer, v.v...*) : **Dis-moi si tu viens.** (Hãy cho biết bạn có đến không?) – **J'ignore si elle vient.** (Tôi không biết cô ta có đến không.)

2. Ngôn ngữ bình dân duy trì *est-ce que, est-ce qui* trong câu nghi vấn gián tiếp:

"**Je sais qui est-ce qui a fait cela.** (Tôi biết ai đã làm việc đó.) – **C'est que, c'est qui** càng không đúng hơn nữa: "**Je sais qui c'est qui a fait cela.**

c) Đối với câu **cảm thán** (exclamation) gián tiếp liên kết, chỉ cần ghi nhận:

– Tính cách không thể thực hiện hình thức biến đổi này đối với những câu không động từ, và nhất là với những câu một từ:

*Elle a crié: "Bravo!" → *Elle a crié que Bravo.*

(Cô ta la hét: "Hoan hô!")

Nhưng *oui, non, si* (không phải là từ cảm thán) có thể được giữ lại trong văn phong gián tiếp liên kết: *Il a répondu que oui.* (Anh ta đã trả lời là phải.)

– Việc duy trì các từ cảm thán, trừ *que*, được thay thế bởi từ *combien* :

Elle m'a dit: "Que tu es beau!" → Elle m'a dit combien j'étais beau.

[Elle m'a dit que j'étais beau tương ứng với một câu tuyên bố.]

(Cô ta nói với tôi: "Bạn đẹp trai biết chừng nào!")

d) Trong câu **mệnh lệnh** (impérative) gián tiếp liên kết, lời mệnh lệnh trở thành lối liên tiếp được giới thiệu bởi liên từ *que* hoặc một động từ vô định được giới thiệu bởi giới từ *de*.

Il ordonne: "Prenez-le" → Il ordonne qu'on le prenne hoặc il ordonne de le prendre.

(Anh ta ra lệnh: "Bắt lấy nó đi." → Anh ta ra lệnh người ta bắt lấy nó.)

Il ordonna: "Prenez-le." → Il ordonna qu'on le prit. [ngôn ngữ hoa mỹ].

hoặc: *Il ordonna qu'on le prenne.* [ngôn ngữ thông dụng: xem § § 345-346].

hoặc: *Il ordonna de le prendre.*

Cần chú ý sự chuyển chỗ của đại từ nhân xưng, chúng ta cũng có sự thay đổi dạng: xem § § 255-256.

Văn phong gián tiếp độc lập (style indirect libre) chỉ có những biến đổi được miêu tả ở § 148 và không có những biến đổi do tính cách phụ thuộc (§ 149)

Đặc biệt :

– Nó loại bỏ các liên từ phụ thuộc, nhất là *que* đối với những câu tuyên bố (§ 149, a) và *si* đối với các câu nghi vấn (§ 149, b).

– Nó loại bỏ động từ vô định trong câu tuyên bố liên kết (§ 149, a).

Nhưng động từ vô định của câu nghi vấn trực tiếp có thể được giữ lại: “*Que répondre à ma mère?*” → *Il s’interrogeait: que répondre à sa mère?* – Đôi khi chúng ta có động từ vô định không cần giới từ trong câu mệnh lệnh gián tiếp độc lập:

De temps en temps, son oncle se penchait vers lui pour chuchoter un conseil: couper sa viande au fur et à mesure qu’on la mange, ne pas boire la bouche pleine. (R. Sabatier)

(Thỉnh thoảng, chú anh ta nghiêng mình về phía anh ta để thủ thỉ một lời khuyên: Hãy cắt miếng thịt dần dần lúc ăn, đừng uống khi miệng còn đầy thức ăn.)

– Trong câu hỏi, nó giữ lại từ thể nghi vấn trực tiếp, các từ nghi vấn, từ giới thiệu *est-ce que* và thứ tự các từ (§149, b):

Aussi, en bas, l’émotion grandissait-elle: Quoi donc? Est-ce qu’on allait le laisser en route, pendu dans le noir? (Zola)

(Vì vậy, tự dưng lòng, nỗi xúc động tăng thêm: Sao vậy? Chúng ta sẽ để cho anh lên đường rồi bị treo cổ trong bóng đêm hay sao?)

Le récit d’Armand l’avait surpris (...) Qu’est-ce qu’il voulait, pratiquement le petit? (Aragon)

(Câu chuyện về Armand đã làm anh ta kinh ngạc. Vậy thực ra cậu bé muốn điều gì?)

Tous les matins, c’était la même question: Quelle cravate allait-il mettre?

(Mỗi buổi sáng, lúc nào cũng một câu hỏi: Anh ta sẽ mang chiếc cà vạt nào đây?)

– Nó giữ lại từ câu cảm thán trực tiếp: các từ cảm thán, các câu một từ và những câu không động từ :

*Je me regardais avec satisfaction dans la glace: **que** ma robe m'allait bien!*

(Tôi ngắm mình trong gương một cách thoả mãn: Chiếc áo dài của tôi hợp với tôi biết bao!)

– Một cách tổng quát, nó vẫn giữ giọng điệu và lối chấm câu của văn phong trực tiếp.

– Đối với những câu mệnh lệnh, chỉ có lối liên tiếp với *que* là có thể được dùng :

*Je lui ai envoyé un télégramme: **qu'elle revienne** tout de suite!*

(Tôi đã gửi cho cô ta một điện tín: cô ta hãy trở về tức khắc.)

VIII. SỰ TƯƠNG HỢP

(L'ACCORD)

151

Chúng ta gọi **tương hợp** (accord) là sự kiện một từ nhận được ở từ khác trong cùng một câu những dấu hiệu về giống, số và ngôi vị.

– Tính từ (tính ngữ và thuộc ngữ) và từ hạn định nhận từ danh từ (hoặc đại từ) mà chúng quan hệ những dấu hiệu về giống và số:

Une robe verte. (Chiếc áo dài màu xanh lục.)

Ma robe est verte. (Chiếc áo dài của tôi có màu xanh lục.)

Je croyais ma robe démodée.

(Tôi tin là chiếc áo dài của tôi lỗi thời.)

Une robe. (Một chiếc áo dài.)

Toutes les robes. (Tất cả những chiếc áo dài.)

Đối với những quy tắc đặc biệt, xem § § 202 và tiếp theo.

– Chúng ta có thể xếp vào đây động tính từ quá khứ chia với trợ động từ *être* (§ 369) – Đối với động tính từ hiện tại, xem §§ 352-353.

– Động từ (hoặc trợ động từ của nó khi động từ ở thì kép) nhận từ chủ ngữ³⁴ của nó những dấu hiệu về số và về ngôi vị:

Je viendrai. Nous viendrons. Ils viendront. Elles sont venues.

Đối với các quy tắc đặc biệt. Xem §§ 357 và tiếp theo.

– Động tính từ quá khứ chia với trợ động từ *avoir* nhận dấu hiệu về giống và số của bổ ngữ trực tiếp nếu bổ ngữ này đứng trước:

Cette porte, je l'ai ouverte. (Cái cửa này, tôi đã đóng rồi.)

Đối với những quy tắc đặc biệt, xem §§ 372 và tiếp theo.

Chúng ta có thể xem như một hiện tượng cùng loại sự kiện là đại từ biểu thị thường nhận những dấu hiệu về giống,

³⁴ Đại từ tuợng thành nhân của ngữ đoạn chủ ngữ (xem § 96. Nh. xét 1)

số, ngôi vị của danh từ mà nó biểu thị (§ 249) và chúng ta gọi là **tiền ngữ** (antécédent)³⁵

J'ai rangé mes robes: Elles étaient trop chaudes.

(Tôi đã sắp xếp những chiếc áo dài của tôi: chúng quá nóng.)

Chúng ta cũng có thể nói về tiền ngữ ở phần từ hạn định sở hữu: xem § 227, a.

Nhận xét : 1. Từ cho những dấu hiệu của nó trong mọi trường hợp được nêu đều là danh từ hoặc đại từ. Một yếu tố thuộc về một loại khác đôi khi cũng có thể xác định sự tương hợp, nhưng dấu hiệu thường là dấu hiệu của giống đực số ít.

Être roi est idiot; ce qui compte, c'est de faire un royaume.

(Malraux)

(Làm vua là ngốc nghếch: điều đáng nói đó là lập nên một vương quốc.)

2. Chúng ta gọi tương hợp theo nghĩa (syllepse) là việc một từ tương hợp không phải với từ mà nó quan hệ nhưng với một từ khác có nghĩa gọi lên trong tư tưởng:

La plupart sont attentifs. (Đa số đều chăm chỉ.)

[*La plupart* là một từ giống cái số ít về mặt hình thức nhưng nó gọi lên một khái niệm số nhiều, nhưng không gọi lên một ý tưởng về giống, trừ trường hợp đặc biệt.]

3. Đối với danh từ thuộc ngữ hoặc đồng vị ngữ thì không thể gọi là tương hợp được: xem § § 104, b; 122.

4. Một từ có thể xác định giống, số và ngôi vị của một từ khác mà không tự mình mang những dấu hiệu về giống, số và ngôi vị đó một cách rõ ràng:

Je suis contente. [Đó là trường hợp cho phép nhận biết người đang nói thuộc giới nữ.]

Dors, pauvre enfant malade, Qui rêves sérénade... (Nerval)

(Hãy ngủ đi, đứa con đau bệnh đáng thương đang mơ khúc nhạc chiều.)

[*Qui* là ngôi thứ hai số ít, dùng như là tiền ngữ, *qui* là một từ làm hồ ngữ.]

³⁵ . Chúng tôi dùng antécédent theo nghĩa rộng, và chúng tôi không chỉ dùng nó đối với các đại từ quan hệ – Ngoài ra, có khi từ mà đại từ phản ánh được đặt sau đại từ: *Elle est bien bonne, cette histoire*. Có thể không cần thiết cầu cứu đến một tên gọi đặc biệt cho việc đó.